BỘ XÂY DỰNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Khoa : K. Kinh tế | Chuyên ngành : Kế toán xây dựng cơ bản

Bậc đào tạo : Đại học | Lớp học : D18KT1

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập: Xếp loại TBC	TBC		TBC TL	LUATTM (2.0) HP		QĐ	MARCB (2.0)			NLMLN2 (3.0) HP		
1	18DQ3403010001	Nguyễn Tường	An	Trung bình	2.19	8	2.26	5.70	C	2	6.70	C+	3	5.70	C	2
2	18DQ3403010002	Phan Thị Tuấn	Anh	Yếu	1.57	8	2.04	5.20	D+	2	6.10	C+	3	6.00	C+	3
3	18DQ3403010004	Lê Kiều	Chi	Giỏi	3.31	12	3.18	8.50	A	4	6.20	C+	3	7.10	B	3
4	18DQ3403010005	Đinh Ngô Chí	Cường			0	2.10									
5	18DQ3403010006	Huỳnh Thị Tố	Diễm	Giỏi	3.43	12	3.33	6.90	C+	3	6.00	C+	3	7.00	B	3
6	18DQ3403010007	Nguyễn Thị Bảo	Hà	Trung bình	2.31	8	2.54	5.10	D+	2	6.60	C+	3	7.30	B	3
7	18DQ3403010008	Nguyễn Thị Uyên	Hân	Yếu	0.00	0	0.00	0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0
8	18DQ3403010009	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Xuất sắc	3.79	14	3.78	9.00	A+	4	7.80	B+	4	8.20	B+	4
9	18DQ3403010011	Nguyễn Văn	Hoan	Giỏi	3.40	12	3.46	8.10	B+	4	7.20	B	3	7.50	B+	4
10	18DQ3403010010	Nguyễn Phan Thanh	Hòa	Trung bình	2.36	8	2.47	5.90	C	2	6.70	C+	3	7.70	B+	4
11	18DQ3403010014	Ngô Thị Kim	Lưu	Yếu	1.90	8	2.13	5.20	D+	2	6.90	C+	3	7.40	B	3
12	18DQ3403010041	Đỗ Thị Kim	Ly	Trung bình	2.24	8	2.38	5.50	C	2	7.20	B	3	6.60	C+	3
13	18DQ3403010015	Đỗ Dương Khả	Mi	Yếu	1.40	0	2.31	4.10	D	1	4.70	D+	2	6.40	C+	3
14	18DQ3403010016	Phan Lê Ái	Miền	Yếu	1.95	8	2.55	5.40	D+	2	5.20	D+	2	6.70	C+	3
15	18DQ3403010018	Đặng Mỹ	Mỹ	Yếu	1.74	8	2.40	6.50	C+	3	5.00	D+	2	2.50	F	0
16	18DQ3403010017	Nguyễn Thị	Mỹ	Khá	2.67	10	2.74	6.90	C+	3	5.80	C	2	7.00	B	3
17	18DQ3403010019	Trần Thị Hoài	Ngọc	Yếu	0.64	0	2.13	2.40	F	0	0.80	F	0	5.30	D+	2
18	18DQ3403010020	Trương Thị Ánh	Nhanh	Yếu	1.45	0	2.04	4.60	D+	2	6.30	C+	3	6.80	C+	3
19	18DQ3403010022	Đỗ Huỳnh	Như	Yếu	1.81	8	2.21	6.00	C+	3	5.40	D+	2	6.30	C+	3
20	18DQ3403010021	Phan Kim	Như	Khá	2.71	10	2.96	6.30	C+	3	7.10	B	3	7.40	B	3
21	18DQ3403010023	Hồ Thị	Nữ	Trung bình	2.00	8	2.21	5.30	D+	2	7.20	B	3	6.50	C+	3
22	18DQ3403010040	Nguyễn Vũ	Sơn	Trung bình	2.36	8	2.53	5.40	D+	2	6.20	C+	3	6.80	C+	3
23	18DQ3403010026	Lê Mai	Tâm	Xuất sắc	3.62	14	3.61	7.50	B+	4	7.50	B+	4	7.50	B+	4
24	18DQ3403010028	Hồ Thanh	Thảo	Yếu	1.64	8	2.17	6.00	C+	3	4.90	D+	2	5.70	C	2
25	18DQ3403010029	Lê Trần Hoài	Thơm	Xuất sắc	3.79	14	3.76	8.80	A	4	7.90	B+	4	8.20	B+	4
26	18DQ3403010030	Đoàn Thị	Thủy	Khá	2.55	10	2.62	7.20	B	3	5.70	C	2	7.90	B+	4
27	18DQ3403010031	Ngô Trung	Tín	Yếu	0.00	0	1.50	0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0
28	18DQ3403010032	Nguyễn Thị Thu	Trà	Yếu	1.79	8	2.11	4.10	D	1	6.00	C+	3	5.90	C	2
29	18DQ3403010033	Ngô Ngọc	Trinh	Trung bình	2.10	8	2.18	4.90	D+	2	5.30	D+	2	6.40	C+	3
30	18DQ3403010034	Cao Thị Bích	Tuyền	Yếu	1.79	8	2.40	5.10	D+	2	6.10	C+	3	7.20	B	3
31	18DQ3403010037	Giáp Bạch Mỹ	Uyên	Yếu	1.88	8	2.56	6.10	C+	3	5.60	C	2	6.20	C+	3
32	18DQ3403010036	Huỳnh Trần Tú	Uyên	Xuất sắc	3.83	14	3.79	9.10	A+	4	8.20	B+	4	8.00	B+	4
33	18DQ3403010038	Nguyễn Trương Hồng	Vinh	Yếu	1.24	0	2.04	4.50	D+	2	4.50	D+	2	5.90	C	2
34	18DQ3403010039	Phạm Huỳnh Thanh	Xuân	Khá	2.86	10	2.88	8.20	B+	4	6.50	C+	3	6.70	C+	3
35	18DQ3403010043	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	Yếu	1.95	8	1.99	6.00	C+	3	5.10	D+	2	6.50	C+	3
36	18DQ3403010044	Đàm Thanh	Tâm	Yếu	1.69	8	2.09	6.70	C+	3	6.20	C+	3	6.90	C+	3
37	18DQ3403010045	Võ Hoài	Thương	Trung bình	2.00	8	2.29	5.70	C	2	5.60	C	2	8.10	B+	4
38	18DQ3403010048	Huỳnh Thị Bích	Ngọc	Yếu	0.67	0	1.68	4.10	D	1	0.00	F	0	0.00	F	0
39	18DQ3403010047	Nguyễn Hoàng	Uyên	Khá	2.64	10	2.75	7.60	B+	4	6.00	C+	3	7.10	B	3
40	18DQ3403010046	Nguyễn Thảo	Nguyên	Khá	2.98	10	3.06	7.00	B	3	7.10	B	3	7.50	B+	4
41	18DQ3403010049	Đàm Thị Anh	Thư	Trung bình	2.21	8	2.24	7.30	B	3	5.40	D+	2	7.30	B	3
42	18DQ3403010050	Nguyễn Ngọc	Trân	Yếu	1.88	8	2.08	6.30	C+	3	5.70	C	2	7.20	B	3
43	19DQ3403010001	Nguyễn Thị Thu	Huệ	Trung bình	2.21	8	2.21	7.00	B	3	6.40	C+	3			

Tổng HSSV: **43** *(Trang tách: các học phần tiếp theo)*

Phú Yên, ngày ... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP | **TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**